

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09/03/2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

– Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Ba.

2/ Ông Đỗ Văn Bê.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 659/2017/TLST–HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐST–HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Vũ Thị G, sinh năm 1985 (có mặt)

HKTT: Tổ 4, ấp 3, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4, ấp 2, xã C, huyện L, Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị G trình bày:

– Chị và anh Trường xây dựng gia đình vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, chị sống tại nhà cha mẹ ruột chị, địa chỉ: Tổ 4, ấp 2, xã C, huyện L; anh Trường sống tại nhà cha mẹ ruột anh Trường, địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã S, huyện L. Chị xác định không còn tình cảm với anh Trường, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trường.

– Về con chung: Có 02 cháu:

1/ Phạm Tuấn K, sinh ngày: 20/6/2007

2/ Phạm Thanh Thủy T, sinh ngày: 26/10/2008.

Hiện hai cháu đang sống chung với anh Trường.

Nếu ly hôn, chị yêu cầu anh Trường nuôi dưỡng cháu K và cháu T, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

– Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 11 năm 2017, biên bản hòa giải, bị đơn anh Phạm Văn Trường trình bày:

– Anh và chị G xây dựng gia đình vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay, anh Trường sống tại nhà cha mẹ ruột anh, địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã S, huyện Long Thành, còn chị G sống ở nhà cha mẹ ruột chị, địa chỉ: Tổ 4, ấp 2, xã C, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Chị G yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý, anh xác định mặc dù anh không còn tình cảm với chị G và mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải nhưng do anh không muốn các con thiếu cha hoặc thiếu mẹ nên không đồng ý ly hôn, trong quá trình giải quyết, Tòa án có cho anh thời gian để bàn bạc, đoàn tụ chung sống với chị G nhưng anh không lần nào liên hệ, tìm gặp chị G do anh bận đi làm.

– Về con chung: Có 02 cháu:

1/ Phạm Tuấn K, sinh ngày: 20/6/2007

2/ Phạm Thanh Thủy T, sinh ngày: 26/10/2008.

Hiện hai cháu đang sống chung với anh.

Nếu ly hôn, anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu K và cháu T, đồng ý chị G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

– Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, mặc dù bị đơn đề nghị được đoàn tụ và Tòa án đã cho thời gian để bị đơn hòa giải, bàn bạc đoàn tụ để vợ chồng chung sống với nhau nhưng bị đơn vẫn không gặp nguyên đơn để hòa giải, đoàn tụ thể hiện bị đơn không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Về con chung, giao cháu K và cháu T cho bị đơn nuôi dưỡng, nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Anh Phạm Văn T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

Về nội dung:

Chị G và anh T chung sống với nhau từ năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng được nguyên đơn và bị đơn xác định do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên chung sống không hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị G không còn tình cảm với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh T không đồng ý do anh không muốn các con thiếu cha hoặc thiếu mẹ mặc dù anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh không còn tình cảm với chị G. Trong quá trình Tòa án giải quyết, Tòa án đã cho thời gian để vợ chồng bàn bạc, đoàn tụ chung sống lại với nhau, nhưng anh T không lần nào liên hệ, tìm gặp chị G để bàn bạc, đoàn tụ do anh bận đi làm. Do anh T không đến phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, xác minh của Tòa án và các chứng cứ, tài liệu Tòa án đã thu thập được có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt mặc dù bị đơn yêu cầu đoàn tụ nhưng trong quá trình Tòa án hòa giải để vợ chồng bàn bạc, đoàn tụ nhưng bị đơn vẫn không gặp nguyên đơn để hòa giải đoàn tụ, thể hiện bị đơn không có thiện chí đoàn tụ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

– Về con chung: Có 02 con cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 20/6/2007, Phạm Thanh Thủy T, sinh ngày 26/10/2008, hiện cháu K và cháu T đang sống chung với anh T. Chị G đề nghị anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và cháu T, chị G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, anh T đồng ý. Hai cháu K, T đều có nguyện vọng sống với anh T nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu K và cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, buộc chị G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng phù hợp Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

– Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí:

Chị G là người nộp đơn xin ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị G được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Chị G có nghĩa vụ nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 266, 271, 273, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56 và Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vũ Thị G, chị G được ly hôn anh Phạm Văn T.

– Về con chung: Giao cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 20/6/2007 và cháu Phạm Thanh Thủy T, sinh ngày 26/10/2008 cho anh T nuôi dưỡng, chị G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chị G có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

– Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Về án phí: Chị Vũ Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, chị G được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006890 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị G có nghĩa vụ nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

3/ Chị Vũ Thị G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thùy Trang

